

Phiếu thông báo kết quả khám sức khỏe
(健康診査受診結果通知表)

Chữ Furigana(フリガナ)					
Họ tên (氏名)					
Ngày tháng năm sinh (生年月日)	Ngày(日) tháng(月) năm(年)		Ngày khám sức khỏe (健診年月日)	Ngày(日) tháng(月) năm(年)	
Giới tính (性別)		Tuổi *1 (年齢)	tuổi (歳)	Số phiếu khám sức khỏe (健康診査受診券番号)	

Tiền sử bệnh (既往歴)			
Lịch sử dùng thuốc (服薬歴)		Lịch sử hút thuốc (喫煙歴)	
Triệu chứng chủ quan (自覚症状)			
Triệu chứng khách quan (他覚症状)			

Hạng mục (項目)			Giá trị tiêu chuẩn (基準値)	Lần này (今回)	Lần trước (前回)	Lần trước nữa (前々回)
Hạng mục cơ bản (基本項目)	Số đo cơ thể (身体測定)	Chiều cao (cm) (身長)	—			
		Cân nặng (kg) (体重)	—			
		BMI	25			
	Huyết áp (血圧)	Huyết áp tâm thu (mmHg) (収縮期血圧)	130			
		Huyết áp tâm trương (mmHg) (拡張期血圧)	85			
	Xét nghiệm mỡ máu (血中脂質検査)	Chất béo trung tính lúc đói (mg/dl) (空腹時中性脂肪)	150			
		Chất béo trung tính đo mọi lúc (mg/dl) (随時中性脂肪)	175			
		HDL-cholesterol (mg/dl) (HDL-コレステロール)	40			
		LDL-cholesterol*2 (mg/dl) (LDL-コレステロール)	120			
		Non-HDLcholesterol*2 (mg/dl) (non-HDLコレステロール)	150			
	Xét nghiệm chức năng gan (肝機能検査)	AST (GOT) (U/L)	31			
		ALT (GPT) (U/L)	31			
		γ-GT (γ-GTP) (U/L)	51			
	Xét nghiệm đường huyết (có thể thực hiện bất kỳ hạng mục nào) (血糖検査(いずれかの項 目の実施で可))	Đường huyết lúc đói (mg/dl) (空腹時血糖)	100			
		HbA1c (giá trị NGSP) (%) (HbA1c(NGSP値))	5,6			
		Đường huyết đo mọi lúc (mg/dl) (随時血糖)	100			
	Xét nghiệm nước tiểu (尿検査)	Đường (糖)	(-)			
		Chất đạm (蛋白)	(-)			

*1 Tuổi hiển thị là tuổi ở cuối năm tài chính tương ứng。(表示年齢は、当該年度末年齢)

*2 Về LDL-cholesterol, có thể được thay thế bằng giá trị đo non-HDL cholesterol nếu chất béo trung tính từ 400 mg/dl trở lên hoặc trường hợp lấy máu sau khi ăn。(LDLコレステロールについては、中性脂肪が400mg/dl以上又は食後採血の場合はnon-HDLコレステロールの測定に代えられる)

Hạng mục (項目)			Giá trị tiêu chuẩn (基準値)	Lần này (今回)	Lần trước (前回)	Lần trước nữa (前々回)
Hạng mục chi tiết (詳細項目)	Xét nghiệm thiếu máu (貧血検査)	Số lượng hồng cầu (10.000/ mm ³) (赤血球数)	Nam: 410 ~ 530			
			Nữ: 380 ~ 480			
		Lượng huyết sắc tố (g/dl) (血色素量)	Nam: 13,1			
			Nữ: 12,1			
		Chỉ số hematocrit (%) (ヘマトクリット値)	39 ~ 52			
	Huyết thanh Xét nghiệm creatinine (血清クレアチニン 検査)	Định lượng creatinin trong máu (mg/dl) (血清クレアチニン値)	—			
		eGFR (ml/min/1,73m ²)	60			
	Hạng mục (項目)		Lần này (今回)	Lần trước (前回)	Lần trước nữa (前々回)	
	Đo điện tim (心電図検査)	Nhận định của bác sĩ (所見)				
	Soi đáy mắt (眼底検査)	Nhận định của bác sĩ (所見)				

Phán đoán hội chứng chuyển hóa (メタボリックシンドローム判定)	Lần này (今回)	Lần trước (前回)	Lần trước nữa (前々回)

Phán đoán của bác sĩ (医師の判断)	Nhận định của bác sĩ (phán đoán) (医師の所見(判定))	
	Họ tên bác sĩ (医師の氏名)	